

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VN BENCHMARK**
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 03-05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06-07 |
| 3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| · Bảng cân đối kế toán | 08-11 |
| · Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 12 |
| · Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 13 |
| · Thuyết minh Báo cáo tài chính | 14-33 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105824156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/03/2012, thay đổi lần 4 vào ngày 07/09/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 63.010.600.000 VND (Sáu mươi ba tỷ không trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngành nghề kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động tư vấn quản lý
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ

2. Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

| Họ tên | Chức danh |
|--------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thanh Huyền | Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật |
| Ông Trần Thanh Hải | Thành viên Hội đồng quản trị thường trực |
| Bà Vũ Cẩm La Hương | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Bà Hoàng Thị Tuyết Nhung | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Vũ Đông Hải | Thành viên Hội đồng quản trị |

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

| Họ tên | Chức danh |
|-----------------------|-----------------------------|
| Ông Vũ Đông Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hải | Phó Tổng giám đốc điều hành |
| Ông Nguyễn Tiến Dương | Kế toán trưởng |

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 7 ngách 25/7 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch tại: Tầng 4, số nhà 16A, khách sạn Hướng Dương, đường Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Thanh Huyền

Chủ tịch HĐQT

Số: 37/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1

Nguyễn Thị Huế

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2493-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 79.966.851.514 | 30.303.235.709 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 31.853.933.927 | 3.429.028.022 |
| 1. Tiền | 111 | | 31.853.933.927 | 3.429.028.022 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 21.403.700.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 21.403.700.000 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.478.127.708 | 12.304.750.060 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 12.251.243.971 | 6.563.400.857 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.856.922.324 | 2.523.558.614 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 316.000.000 | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.4 | 6.053.961.413 | 3.217.790.589 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 3.776.421.137 | 12.070.798.106 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.776.421.137 | 12.070.798.106 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.454.668.742 | 2.498.659.521 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | - | 1.572.159 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.11 | 1.405.146.220 | 2.447.564.840 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 49.522.522 | 49.522.522 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.524.901.447 | 28.067.953.961 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 23.217.818.252 | 27.628.787.571 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 20.035.350.239 | 21.923.516.455 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.129.991.974 | 28.129.991.974 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.094.641.735) | (6.206.475.519) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 3.182.468.013 | 5.705.271.116 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.651.284.727 | 6.389.748.273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (468.816.714) | (684.477.157) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 307.083.195 | 439.166.390 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 72.083.195 | 144.166.390 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 235.000.000 | 295.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 103.491.752.961 | 58.371.189.670 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 30.606.096.441 | 42.338.850.287 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 19.072.419.569 | 29.269.241.852 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 5.060.299.117 | 10.380.449.866 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 331.592.201 | 115.770.397 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 324.991.715 | 41.629.926 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 88.505.109 | 250.946.090 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 724.345.766 | 1.253.812.890 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.8 | 12.464.442.285 | 17.148.389.307 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 78.243.376 | 78.243.376 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.533.676.872 | 13.069.608.435 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.8 | 11.254.155.762 | 12.790.087.325 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 279.521.110 | 279.521.110 |

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 72.885.656.520 | 16.032.339.383 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 72.885.656.520 | 16.032.339.383 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 63.010.600.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 63.010.600.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 3.000.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 22.641.200 | 22.641.200 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 469.333.779 | 42.647.734 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 9.383.081.541 | 8.967.050.449 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 103.491.752.961 | 58.371.189.670 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập

Vũ Cẩm La Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Dương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 55.670.883.738 | 45.501.322.762 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 55.670.883.738 | 45.501.322.762 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 49.881.628.340 | 39.180.396.424 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.789.255.398 | 6.320.926.338 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 26.528.186 | 1.694.343.222 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.814.682.353 | 4.685.064.330 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.814.646.673 | 3.471.006.559 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 3.019.361.073 | 2.815.957.819 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (18.259.842) | 514.247.411 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 3.855.477.503 | 1.286.000.000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 2.435.111.394 | 1.286.000.000 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.420.366.109 | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.402.106.267 | 514.247.411 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 321.936.778 | 35.520.529 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.080.169.489 | 478.726.882 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ | 61 | | 550.683.663 | 418.554.461 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 529.485.826 | 60.172.421 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 285,67 | 119.681,72 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Cẩm La Hương



Nguyễn Tiến Dương



Nguyễn Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Đơn vị tính: VND Năm trước |
|--|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 55.743.521.672 | 47.016.151.494 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (50.842.755.883) | (39.963.089.658) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3.443.508.483) | (3.495.945.718) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2.601.396.725) | (3.603.430.922) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (38.229.354) | (41.234.753) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 49.218.327.919 | 3.728.478.071 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (51.096.470.476) | (501.647.693) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.060.511.330) | 3.139.280.821 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.500.000.000 | 1.286.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.427.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 9.995.770.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (30.378.970.000) | (70.536.172.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 67.011.409.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.931.500 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (18.305.268.500) | (2.238.763.000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 56.010.600.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 17.117.312.162 | 157.539.138.604 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | 34.292.522.125 | (160.493.274.836) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (57.629.712.872) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 49.790.721.415 | 45.863.768 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 28.424.941.585 | 946.381.589 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 3.429.028.022 | 2.490.322.912 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | (35.680) | (7.676.479) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | VII.34 | 31.853.933.927 | 3.429.028.022 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Vũ Cẩm La Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thanh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105824156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/03/2012, thay đổi lần 1 vào ngày 07/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 7 ngách 25/7 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch tại: Tầng 4, số nhà 16A, khách sạn Hướng Dương, đường Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 63.010.600.000 VND (Sáu mươi ba tỷ không trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản trị doanh nghiệp, đầu tư tài chính, kinh doanh thương mại.

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Chi tiết: Tư vấn du học;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

| Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ | Quyền biểu quyết |
|---|--|------------------|
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Tấm bóng Hà Nội - EVC | Lô VIII.3 Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh | 52,22% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark và báo cáo tài chính của công ty con là Công ty CP SX KD Tấm Bông Hà Nội .

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con là Công ty CP SX KD Tấm Bông Hà Nội EVC sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và điều chỉnh một số nghiệp vụ theo qui định .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.280.434.996 | 2.638.384.713 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.573.498.931 | 790.643.309 |
| Cộng | 31.853.933.927 | 3.429.028.022 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Giá gốc | Số cuối năm Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Số đầu năm Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|------------------------------|----------------|-------------------------|----------------|---------|------------------------|----------------|
| a) Chứng khoán kinh doanh | 21.403.700.000 | | 21.403.700.000 | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 20.550.000.000 | - | 20.550.000.000 | - | - | - |
| Cổ phiếu CEO (*) | 20.550.000.000 | - | 20.550.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác (**) | 853.700.000 | | 853.700.000 | | | |

Chi tiết:

(*) Cổ phiếu CEO là Cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn CEO, hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(**) Các khoản đầu tư khác là khoản đầu tư góp vốn vào bốn (04) Công ty là đơn vị cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước. Chi tiết:

| | |
|--|--------------------|
| + Công ty Cổ phần May Nam Định | 360.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Xi măng X18 | 125.100.000 |
| + Công ty CP Viễn thông - Tin học Bưu điện | 254.600.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Xây lắp Tây Hồ | 114.000.000 |
| Cộng | 853.700.000 |

b) Đầu tư dài hạn khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH ICHIMENS Việt Nam | 735.220.000 | - |
| Công ty cổ phần X20 | 204.811.200 | 6.705.600 |
| Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên | 600.006.942 | - |
| ASEAN LINK GROUP CO.,LTD | 405.605.899 | 405.605.899 |
| Ngô Văn Tuệ | 803.506.000 | - |
| Nguyễn Thị Thúy | 849.365.000 | 800.332.500 |
| Đặng Trần Thế | 524.150.000 | - |
| Hoàng Văn Bình | 518.655.250 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.609.923.680 | 5.350.756.858 |

b) Phải thu khách hàng dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 6.369.961.413 | - | 3.217.790.589 | - |
| Các khoản phải thu khác | 6.053.961.413 | - | 3.217.790.589 | - |
| - Dương Quốc Chính | 74.119.817 | | 74.119.817 | |
| - Công ty Cổ phần MIRAE FIBER | - | | 122.961.534 | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TNG | - | | 125.637.284 | |
| - Phải thu đối tượng khác | 85.447.096 | | 2.744.521.954 | |
| - Tạm ứng (*) | 5.894.394.500 | - | 150.550.000 | - |
| Phải thu về cho vay | 316.000.000 | | | |
| - Tổng Thị Minh Tâm (**) | 316.000.000 | | | |

Chi tiết:

(*) Số tạm ứng dùng để mua vật tư, hàng hóa và sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết các cá nhân tạm ứng:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| - Ông Bùi Thế Hòa | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Ông Đỗ Thịnh Lai | 509.174.000 | |
| - Ông Đào Việt Cường | 1.597.553.500 | 21.250.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Thao | 3.079.667.000 | |
| - Ông Hoàng Văn Bình | 608.000.000 | |
| - Các đối tượng khác | | 29.300.000 |
| Cộng | 5.894.394.500 | 150.550.000 |

(**) Hợp đồng cho vay số 09/12/2015/HĐVV/VNBC-TAM ngày 09/12/2015, số tiền 221.000.000, lãi suất 0%/năm, ngày đáo hạn là ngày 31/12/2016 và Hợp đồng cho vay số 11/11/2015/HĐVV/VNBC-TAM ngày 11/11/2015, số tiền 95.000.000, lãi suất 0%, ngày đáo hạn là ngày 31/12/2016.

b) Dài hạn

5 . HÀNG TÓN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu | 2.721.772.436 | 6.638.352.074 |
| Chi phí SXKD dở dang | 5.443.202 | 249.538.011 |
| Thành phẩm nhập kho | 501.769.258 | 3.923.426.927 |
| Hàng hóa | 1.033.036 | 316.863.261 |
| Hàng gửi bán | 546.403.205 | 942.617.833 |
| Cộng | 3.776.421.137 | 12.070.798.106 |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VN BENCHMARK

Số 7 ngách 25/7 Vũ Ngọc Phan, p. Láng Hạ, q. Đống Đa, tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.492.069.240 | 18.760.771.198 | 809.470.627 | 67.680.909 | | 28.129.991.974 |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 8.492.069.240 | 18.760.771.198 | 809.470.627 | 67.680.909 | | 28.129.991.974 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.349.066.437 | 4.549.862.226 | 253.501.559 | 54.045.297 | | 6.206.475.519 |
| Tăng trong năm | 488.015.350 | 1.316.172.625 | 80.899.151 | 3.079.090 | | 1.888.166.216 |
| - Số khấu hao trong năm | 488.015.350 | 1.316.172.625 | 80.899.151 | 3.079.090 | | 1.888.166.216 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.837.081.787 | 5.866.034.851 | 334.400.710 | 57.124.387 | | 8.094.641.735 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 7.143.002.803 | 14.210.908.972 | 555.969.068 | 13.635.612 | | 21.923.516.455 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 6.654.987.453 | 12.894.736.347 | 475.069.917 | 10.556.522 | | 20.035.350.239 |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VN BENCHMARK

Số 7 ngõách 25/7 Vũ Ngọc Phan, p. Láng Hạ, q. Đống Đa, tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-----------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.389.748.273 | | | | | 6.389.748.273 |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | 2.738.463.546 | | | | | 2.738.463.546 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.738.463.546 | | | | | 2.738.463.546 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 3.651.284.727 | | | | | 3.651.284.727 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 684.477.157 | | | | | 684.477.157 |
| Tăng trong năm | 135.952.092 | | | | | 135.952.092 |
| - Số khấu hao trong năm | 135.952.092 | | | | | 135.952.092 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | 351.612.535 | | | | | 351.612.535 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 351.612.535 | | | | | 351.612.535 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 468.816.714 | | | | | 468.816.714 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 5.705.271.116 | | | | | 5.705.271.116 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 3.182.468.013 | | | | | 3.182.468.013 |

(*) Tài sản vô hình giảm trong năm là: Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Tấm bông Hà Nội EVC nhượng quyền sử dụng 4.500 m² đất tại khu công nghiệp Khai Sơn cho Công ty TNHH INCHIMENS Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng số 01HĐ.EVC/ICHIMENS ngày 28/01/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015 Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Tấm bông Hà Nội EVC vẫn đang trong quá trình hoàn thiện tách quyền sử dụng đất để giao cho Công ty TNHH INCHIMENS Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 12.464.442.285 | 12.464.442.285 | 58.394.884.631 | 63.078.831.653 | 17.148.389.307 | 17.148.389.307 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (*) | 3.886.908.559 | 3.886.908.559 | 10.158.802.643 | 10.023.541.647 | 3.751.647.563 | 3.751.647.563 |
| NH TMCP VN Thương tín (**) | 7.985.281.908 | 7.985.281.908 | 15.985.281.908 | 8.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | - | 8.712.481.856 | 19.110.587.053 | 10.398.105.197 | 10.398.105.197 |
| Công ty Tài Chính Cổ phần Dệt may | - | - | 617.104.650 | 3.615.741.197 | 2.998.636.547 | 2.998.636.547 |
| Công ty CP Chứng khoán APEC | 14.310.029 | 14.310.029 | 9.308.739.535 | 9.294.429.506 | | |
| Công ty CP CK Maritime bank | 77.941.789 | 77.941.789 | 6.148.572.627 | 6.070.630.838 | | |
| Vay cá nhân | 500.000.000 | 500.000.000 | 7.463.901.412 | 6.963.901.412 | - | - |
| b) Vay dài hạn | 11.254.155.762 | 11.254.155.762 | 11.930.010.000 | 13.465.941.563 | 12.790.087.325 | 12.790.087.325 |
| NH TMCP VN Thương tín (***) | 9.349.190.762 | 9.349.190.762 | 10.270.000.000 | 920.809.238 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | - | 10.000 | 7.423.407.748 | 7.423.397.748 | 7.423.397.748 |
| Vũ Thị Mỹ Hạnh | 244.965.000 | 244.965.000 | | 950.000.000 | 1.194.965.000 | 1.194.965.000 |
| Vũ Cẩm La Hương (****) | 1.660.000.000 | 1.660.000.000 | 1.660.000.000 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Vũ Ngọc Hưng | - | - | | 1.571.724.577 | 1.571.724.577 | 1.571.724.577 |
| Cộng | 23.718.598.047 | 23.718.598.047 | 70.324.894.631 | 76.544.773.216 | 29.938.476.632 | 29.938.476.632 |

(*) Ngân hàng TMCP Quân đội, hợp đồng cấp tín dụng số 142.15.035.1485547.TD ngày 16 tháng 03 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên. Hạn mức cấp tín dụng: 5.000.000.000, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/03/2016, lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

(**) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín, hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CNHN.DN.01290515 ngày 29 tháng 05 năm 2015, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - CN Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng: 8.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, mục đích: Bù đắp phần vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(***) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín, hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CNHN.DN.02290515 ngày 29 tháng 05 năm 2015, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - CN Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng: 10.270.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 72 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, mục đích: Đầu tư tài sản cố định.

Tài sản đảm bảo của cả 2 hợp đồng này như sau:

- (1) Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 289, tờ bản đồ số 02, thôn Ngọc Tri, xã Thạch Bàn, huyện Gia Lâm, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q845887 do UBND huyện Gia Lâm cấp ngày 02/08/2001 cho ông Nguyễn Văn Hưng. Giá trị tài sản đảm bảo là 5.238.000.000 VND
- (2) Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 06, thôn Trạm, phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA157436 do UBND quận Long Biên cấp ngày 16/08/2004 cho ông Vũ Hà Chùng. Giá trị tài sản đảm bảo là 3.848.000.000 VND
- (3) Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 4, KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL114090 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/12/2012 cho Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Tấm bông Hà Nội - EVC. Giá trị tài sản đảm bảo là 12.366.000.000 VND
- (4) Xe ô tô hiệu Ford Transit biển kiểm soát 29B-011.03 thuộc sở hữu của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Tấm bông Hà Nội - EVC theo giấy chứng nhận đăng kí xe số 078248. Giá trị tài sản đảm bảo là 476.000.000 VND
- (5) Hệ thống dây chuyền máy móc thuộc sở hữu của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Tấm bông Hà Nội - EVC. Giá trị tài sản đảm bảo là 15.700.000.000 VND
- (6) Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số TĐ-00, tờ 21, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 83, MS 10127450138 do UBND quận Long Biên cấp ngày 21/07/2009 cho ông Vũ Ngọc Hưng - bà Trần Thị Thuận. Giá trị tài sản đảm bảo 2.757.000.000 VND.
- (7) Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 24(1), tờ bản đồ số 16, tờ 8, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX557497 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/12/2014 cho ông Lê Kế Tuấn. Giá trị tài sản đảm bảo 4.968.000.000 VND

(****) Danh sách các hợp đồng vay:

- (1) Hợp đồng vay số 02/11/2015/HDVV/HUONG-VNBC ngày 02/11/2015, số tiền 360.000.000, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất 0%
- (2) Hợp đồng vay số 13/10/2015/HDVV/HUONG-VNBC ngày 13/10/2015, số tiền 1.200.000.000, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất 0%
- (3) Hợp đồng vay số 22/10/2015/HDVV/HUONG-VNBC ngày 22/12/2015, số tiền 100.000.000, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất 0%

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VN BENCHMARK

Số 7 ngách 25/7 Vũ Ngọc Phan, p. Láng Hạ, q. Đống Đa, tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--|-------------------|--------------------|
| 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | | |
| a) Ngắn hạn | | - | 1.572.159 |
| - Bảo hiểm hỏa hoạn cháy nổ | | - | 1.572.159 |
| b) Dài hạn | | 72.083.195 | 144.166.390 |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng | | 72.083.195 | 144.166.390 |
| Cộng | | 72.083.195 | 145.738.549 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 5.060.299.117 | 5.060.299.117 | 10.380.449.866 | 10.380.449.866 |
| - Công ty TNHH Quốc tế Vũ Gia | 1.701.792.351 | 1.701.792.351 | 1.522.710.974 | 1.522.710.974 |
| - Công ty TNHH WOLSUNG VINA | 1.467.700.210 | 1.467.700.210 | 941.007.494 | 941.007.494 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.890.806.556 | 1.890.806.556 | 7.916.731.398 | 7.916.731.398 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 5.060.299.117 | 5.060.299.117 | 10.380.449.866 | 10.380.449.866 |

| | Số phải nộp trong năm | | Số đã nộp trong năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------|
| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Cuối năm |
| 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| a) Phải nộp | 41.629.926 | 322.956.778 | 39.594.989 | 324.991.715 |
| - Thuế TNDN | 40.264.291 | 322.956.778 | 38.229.354 | 324.991.715 |
| - Thuế TNCN | 1.365.635 | - | 1.365.635 | - |
| Cộng | 41.629.926 | 322.956.778 | 39.594.989 | 324.991.715 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 2.447.564.840 | 3.813.164.591 | 4.855.583.211 | 1.405.146.220 |
| Cộng | 2.447.564.840 | 3.813.164.591 | 4.855.583.211 | 1.405.146.220 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--|--------------------|----------------------|
| 12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC | | | |
| a) Ngắn hạn | | 724.345.766 | 1.253.812.890 |
| - Kinh phí công đoàn | | 15.840.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | | 323.945.839 | 305.028.367 |
| - Bảo hiểm y tế | | 88.106.294 | 79.308.449 |
| - Phải trả, phải nộp khác | | 296.453.633 | 869.476.074 |
| b) Dài hạn | | - | - |
| Cộng | | 724.345.766 | 1.253.812.890 |

| | | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------|--|
| 13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 4.000.000.000 | - | (688.660.476) | | 3.311.339.524 | |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | |
| Lãi trong năm trước | | | 418.554.461 | | 418.554.461 | |
| Tăng khác | | 22.641.200 | 312.753.749 | | 335.394.949 | |
| Giảm khác | | | | | - | |
| Số dư đầu năm nay | 4.000.000.000 | 22.641.200 | 42.647.734 | 3.000.000.000 | 7.065.288.934 | |
| Tăng vốn trong năm | | | | | - | |
| Lãi trong năm | | | 550.683.663 | | 550.683.663 | |
| Tăng khác | 59.010.600.000 | - | | | 59.010.600.000 | |
| Giảm khác | | | 123.997.618 | 3.000.000.000 | 3.123.997.618 | |
| Số dư cuối năm | 63.010.600.000 | 22.641.200 | 469.333.779 | - | 63.502.574.979 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu Vốn góp của các đối tượng khác | Tỷ lệ vốn góp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|----------------|---------------|
| | 100% | 63.010.600.000 | 4.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | Năm nay | Năm trước |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| - Vốn góp đầu năm | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | 59.010.600.000 | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | | |
| - Vốn góp cuối năm | | 63.010.600.000 | 4.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | |
| d) Cổ phiếu | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 6.301.060 | 400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 6.301.060 | 400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 6.301.060 | 400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 6.301.060 | 400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 6.301.060 | 400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | 10.000 | 10.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 285,67 | 119.681,72 |

14 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 55.670.883.738 | 45.501.322.762 |
| Cộng | 55.670.883.738 | 45.501.322.762 |
| 2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm | 49.881.628.340 | 39.180.396.424 |
| Cộng | 49.881.628.340 | 39.180.396.424 |
| 3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 8.967.114 | 2.420.222 |
| Doanh thu tài chính khác | 17.561.072 | 1.691.923.000 |
| Cộng | 26.528.186 | 1.694.343.222 |
| 4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 2.601.396.725 | 3.603.430.922 |
| Chi phí tài chính khác | 213.285.628 | 1.081.633.408 |
| Cộng | 2.814.682.353 | 4.685.064.330 |
| 5 . THU NHẬP KHÁC | Năm nay | Năm trước |
| Chuyển nhượng bất động sản | 3.850.200.000 | - |
| Thu nhập khác | 5.277.503 | 1.286.000.000 |
| Cộng | 3.855.477.503 | 1.286.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 6 . CHI PHÍ KHÁC | | |
| Các khoản khác | 2.435.111.394 | 1.286.000.000 |
| Cộng | 2.435.111.394 | 1.286.000.000 |
| 7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| Chi phí nhân viên | 2.060.130.135 | 1.395.079.264 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 43.045.000 | 54.400.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 80.388.568 | 87.414.334 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 653.007.118 | 1.207.345.060 |
| Chi phí bằng tiền khác | 182.790.252 | 71.719.161 |
| Cộng | 3.019.361.073 | 2.815.957.819 |
| 8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.632.692.158 | 31.693.536.977 |
| Chi phí nhân công | 3.284.687.422 | 3.564.552.299 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.024.118.308 | 2.024.118.308 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.134.879.726 | 1.939.552.109 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.639.002.983 | 3.935.887.261 |
| Cộng | 35.715.380.597 | 43.157.646.954 |
| 9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.402.106.267 | 514.247.411 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 321.936.778 | 35.520.529 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.080.169.489 | 478.726.882 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

3.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.573.498.931 | 790.643.309 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 21.403.700.000 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.305.205.384 | 9.781.191.446 |

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống (VND) | Từ 1 đến 5 năm (VND) | Từ trên 5 năm (VND) | Cộng |
|--------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|----------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Các khoản vay | 17.148.389.307 | 12.790.087.325 | | 29.938.476.632 |
| Phải trả người bán | 10.380.449.866 | - | | 10.380.449.866 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Phải trả khác | 1.253.812.890 | - | | 1.253.812.890 |
| Số cuối năm | | | | |
| Các khoản vay | 12.464.442.285 | 11.254.155.762 | | 23.718.598.047 |
| Phải trả người bán | 5.060.299.117 | - | | 5.060.299.117 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Phải trả khác | 724.345.766 | - | | 724.345.766 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

3.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------------|------------------|-------------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.853.933.927 | 31.853.933.927 | 3.429.028.022 | 3.429.028.022 |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.305.205.384 | (*) | 9.630.641.446 | (*) |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán: | | | | |
| - Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu | | | | |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 21.403.700.000 | 21.403.700.000 | | |
| + Các khoản đầu tư tài chính vào cổ phiếu đang niêm yết trên thị trường | 20.550.000.000 | 20.550.000.000 | | |
| + Các khoản đầu tư tài chính vào cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường | 853.700.000 | 853.700.000 | | |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Vay ngắn hạn | (12.464.442.285) | (12.464.442.285) | (17.148.389.307) | (17.148.389.307) |
| - Phải trả người bán và phải trả khác | (5.784.644.883) | (5.784.644.883) | (11.634.262.756) | (11.634.262.756) |
| - Vay dài hạn | (11.254.155.762) | (11.254.155.762) | (12.790.087.325) | (12.790.087.325) |
| | 42.059.596.381 | (*) | (28.513.069.920) | (*) |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VN BENCHMARK

Số 7 ngách 25/7 Vũ Ngọc Phan, p. Láng Hạ, q. Đống Đa, tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Bà Vũ Cẩm La Hương Thành viên Hội đồng quản trị, đồng thời là vợ ông Trần Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị thường trực kiêm Phó Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư VN Benchmark

Bà Vũ Thị Mỹ Hạnh Em gái bà Vũ Cẩm La Hương

b) Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch | Số dư đến 31/12/2015 |
|--------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| Bà Vũ Cẩm La Hương | Công ty trả nợ vay bà Hương | 2.600.000.000 | |
| | Công ty vay tiền bà Hương | 1.660.000.000 | 11.930.010.000 |
| Bà Vũ Thị Mỹ Hạnh | Công ty trả nợ vay bà Hạnh | 950.000.000 | 244.965.000 |

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán, được phân loại lại và điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./.

*/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối Kế toán

| TÀI SẢN | Mã số theo thông tư 200/2014/TT-BTC | Số năm trước trên báo cáo tài chính năm 2015 | Số năm nay trên báo cáo tài chính năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------------------|--|--|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 110 | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 12.304.750.060 | 12.154.200.060 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 2.498.659.521 | 2.649.209.521 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | |

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Vũ Cẩm La Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dương

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thanh Huyền